

Số: 153 /BC-DWC

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 4 năm 2022.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
NĂM 2021**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006; đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng năm 01 2022.
- Vốn điều lệ: 315.200.000.000 đồng (*Ba trăm mười lăm tỷ, hai trăm triệu đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Số điện thoại: 0262.3852.619
- Website: Dawako.com.vn
- Mã cổ phiếu: DWC
- Quá trình hình thành và phát triển:
Tóm tắt quá trình hình thành, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và phát triển của Công ty:

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
Năm 1964	Nhà cấp thủy Đắk Lắk (thuộc Quốc gia thủy cục trước đây) được xây dựng năm 1964 với công suất 4.000 m ³ /ngày đêm là tiền thân của Công ty Cấp nước Đắk Lắk hiện nay.
Năm 1975	Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Công ty được chính quyền mới thành lập lấy tên là Nhà máy nước Thị xã Buôn Ma Thuột với chức năng sản xuất và cung cấp nước máy cho trung tâm Thị xã Buôn Ma Thuột với công suất sản xuất và khai thác là 5.000 m ³ /ngày.
Năm 1985	Thực hiện chủ trương chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Nhà máy nước được Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định đổi tên thành Xí nghiệp Cấp nước Đắk Lắk (Xí nghiệp cấp tỉnh) với chức năng sản xuất và cung ứng nước máy trên địa bàn Thị xã Buôn Ma Thuột với công suất 7.000 m ³ /ngày đêm.
Năm 1993 -	Với sự lớn mạnh của Xí nghiệp đồng thời thực hiện thêm chức

Thời gian	Sự kiện tiêu biểu
1996	<p>năng thoát nước, Xí nghiệp được đổi tên thành Công ty Cấp thoát nước Đăk Lăk theo Quyết định số 124/QĐ-UB ngày 03/03/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk và lần lượt được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 101.170 của Trọng tài kinh tế ngày 15/04/1993, Giấy phép Hành nghề xây dựng số 0002/GP-XD của Sở Xây Dựng Đăk Lăk ngày 16/04/1994 và Chứng chỉ hành nghề Tư vấn xây dựng số 300.100.012 của Sở Xây Dựng Đăk Lăk ngày 06/09/1996.</p> <p>Với chức năng nhiệm vụ sản xuất cung ứng nước máy, xây dựng hệ thống cấp thoát nước và tư vấn xây dựng cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, UBND tỉnh Đăk Lăk đã cùng Công ty đầu tư nâng công suất từ 7.000 m³/ngày đêm lên 15.000 m³/ngày đêm.</p>
Năm 2006	<p>Với sự lớn mạnh của Công ty cũng như đáp ứng xu thế toàn cầu hóa, Công ty Cấp thoát nước Đăk Lăk chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đăk Lăk theo Quyết định số 98/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk.</p>
Năm 2018	<p>Ngày 26/12/2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đăk Lăk ban hành quyết định số 3514/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đăk Lăk chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp nước Đăk Lăk.</p>
Năm 2019	<p>Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đăk Lăk chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp nước Đăk Lăk theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/06/2019.</p>

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước, trong đó chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

- Địa bàn kinh doanh: Ngoài trụ sở chính đặt tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Công ty có 07 chi nhánh cấp nước phân bố tại các huyện: Buôn Hồ, Krông Păk, Ea Kar, Cư Mgar, Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Năng .

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị: Theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Đăk Lăk, cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát

- Tổng giám đốc

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- **Ban Tổng giám đốc:** Gồm Tổng giám đốc (phụ trách chung), 03 Phó Tổng giám đốc, trong đó:

+ Tổng giám đốc: Chịu trách nhiệm điều hành chung và trực tiếp phụ trách phòng Tổ chức – Hành chính, Kỹ thuật, Chi nhánh cấp nước Buôn Ma Thuột.

+ Phó Tổng Giám đốc: Phụ trách phòng Kế toán – Tài vụ, Kế hoạch – Vật tư, Xí nghiệp Xây lắp và Kiểm định.

+ Phó Tổng Giám đốc: Phụ trách phòng Thanh tra – Pháp chế, KCS, Chi nhánh cấp nước Cư Mgar, Buôn Đôn, Ea Súp.

+ Phó Tổng Giám đốc: Kiêm giám đốc Chi nhánh cấp nước Buôn Hồ, phụ trách Chi nhánh cấp nước Krông Năng, Ea Kar, Krông Pắc.

- Các phòng ban chuyên môn, chi nhánh cấp nước:

Công ty cổ phần Cấp nước gồm 06 bộ phận chuyên môn và 08 chi nhánh cấp nước cụ thể như sau:

- + Phòng Kế toán – Tài vụ
- + Phòng Tổ chức – Hành chính
- + Phòng Kế hoạch – Vật tư
- + Phòng Dịch vụ khách hàng
- + Phòng KCS
- + Chi nhánh cấp nước Buôn Ma Thuột
- + Chi nhánh cấp nước Buôn Hồ
- + Chi nhánh cấp nước Cư Mgar
- + Chi nhánh cấp nước Krông Pắc
- + Chi nhánh cấp nước Ea Kar
- + Chi nhánh cấp nước Ea Súp
- + Chi nhánh cấp nước Krông Năng
- + Chi nhánh cấp nước Buôn Đôn
- + Xí nghiệp Xây lắp và Kiểm định

c. Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Cung cấp nước sạch một cách ổn định, đảm bảo chất lượng, an toàn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo tiêu chuẩn quy định cho khách hàng trên địa bàn quản lý. Tiếp tục duy trì 100% hộ dân trên địa bàn được cung cấp và sử dụng nước sạch.

- Phân đầu đạt sản lượng nước cung cấp, doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức theo chỉ tiêu đề ra.

- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của đơn vị; đảm bảo hoạt động tài chính lành mạnh.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, giải quyết kịp thời 24/7 trên mọi lĩnh vực quản lý mạng lưới và giải quyết thắc mắc, sự cố cấp nước cho khách hàng nhanh nhất và an toàn, an ninh.

- Luôn nỗ lực chăm sóc khách hàng, lấy sự hài lòng của khách hàng làm mục tiêu phấn đấu.

- Tổ chức, quản lý lao động, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, quản lý, điều hành và thương mại điện tử.

- Xây dựng Công ty cổ phần Cấp nước Đắc Lắc là doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Quản lý và hoàn thiện hệ thống cấp nước trên địa bàn; Tiếp tục phát huy hiệu quả của hệ thống GIS mang lại, từng bước đồng bộ dữ liệu cho toàn Công ty.

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo vào khai thác để phát huy hiệu quả của dự án, đẩy nhanh tiến độ khôi phục khách hàng cũ, chuyển dịch tỷ lệ sử dụng nước sạch của các nhà hàng, khách sạn chiếm tỷ trọng lớn hơn.

- Phát triển các dự án đầu tư mở mạng để thực hiện kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển khách hàng trong các năm tiếp theo nhằm chuẩn bị cho chiến lược trung và dài hạn của Công ty

- Mở rộng mạng lưới kinh doanh, tiếp tục duy trì ổn định việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần CB-CNV, người lao động; giải quyết hài hòa giữa lợi ích Công ty, năng suất lao động, thu nhập người lao động.

- Hoàn thiện các quy chế, quy trình, nâng cao vai trò của Ban điều hành để kịp thời phối hợp và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ khách hàng; đáp ứng nhu cầu nước sạch, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho phép, góp phần đảm bảo sức khỏe của người dân.

- Hoàn thiện hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn, thực hiện nghiêm quy định bảo vệ hệ thống công trình ngầm trong đô thị trong thi công hệ thống cấp nước; phối hợp với cơ quan chức năng trong việc hạn chế tình trạng khai thác, sử dụng nước ngầm.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.

5. Các rủi ro:

Năm 2021 là một năm khó khăn vì dịch bệnh Covid-19 phát triển lan rộng và phức tạp hơn cả năm 2020, Công ty đã đồng hành cùng với chính quyền địa phương thực hiện việc giảm giá nước sinh hoạt trong 02 kỳ để góp phần hỗ trợ, chia sẻ những khó khăn cùng với người dân trong tình hình dịch bệnh. Công ty Cổ phần Cấp nước Đắc Lắc tự hào là doanh nghiệp có đóng góp tích cực và đi đầu trong công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc. Bên cạnh việc phải xây dựng lại công tác quản trị doanh nghiệp, trong khi giá thành nước chưa được phê duyệt nhưng nợ vay vẫn phải thực hiện trả theo như cam kết, việc trả nợ vốn vay ADB với số tiền lớn đã làm tăng chi phí, ảnh hưởng lớn đến kết quả SXKD của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021: Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 làm ảnh hưởng lớn đến sản lượng nước tiêu thụ đối với các trường học, nhà hàng khách sạn cho nên giá nước dùng cho mục đích doanh thu dịch vụ, hành chính sự nghiệp không được áp dụng từ đó doanh thu tăng không đảm bảo để bù chi phí cố định.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2021	% thực hiện so với kế hoạch
1	Doanh thu	Tỷ đồng	179,014	173,279	103,3%
2	Nước sản xuất	Tr m ³	20,969	22,009	95,27%
3	Nước ghi thu	Tr m ³	17,341	17,823	97,29%
4	Nước không doanh thu	%	17,26	19,02	(1.76%)
5	Phát triển khách hàng	Hộ	7.453	8.913	83,62%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,676	(18.646)	
7	Tỷ lệ cổ tức năm 2021	%	0 %	0 %	0 %
8	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	315,2	315,2	100

c. Tình hình thực hiện so với năm trước:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% thực hiện so với năm trước
1. Tổng doanh thu và thu nhập khác	171.657	183.013	106.6%
- Doanh thu thuần về bán hàng	169.609	179.014	105.5%
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.219	3.179	260.8%
- Thu nhập khác	829	820	98.9%
2. Tổng chi phí	170.018	182.337	107.2%
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.164	676	41.2%
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách	30.661	30.230	98.6%
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	0,69%	0,21%	
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)	165,37%	164,58%	
4. Tổng quỹ lương	54.172	43.700	80.7%
5. Số lao động bình quân (người)	396	401	101.3%
6. Tiền lương bình quân người/năm	11,4	11,3	99.1%

2. Tổ chức và nhân Sự

a. Danh sách Ban điều hành:

- Ông Nguyễn Khắc Dân – Tổng giám đốc

+ Giới tính:	Nam
+ Ngày tháng năm sinh:	10/08/1964
+ Nơi sinh:	Việt Nam
+ CMND:	66064000078 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 17/02/2021
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quê quán:	Bình Định
+ Địa chỉ thường trú:	264/12 Ama Khê, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
+ Trình độ văn hóa:	12/12
+ Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cấp thoát nước
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
+ Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có

+ Số CP nắm giữ:	11.354.200 cổ phiếu, chiếm 36,02% SLCP đang lưu hành
Đại diện sở hữu:	11.347.200 cổ phiếu, chiếm 36% SLCP đang lưu hành (đại diện theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
Cá nhân sở hữu:	7.000 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
+ Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
+ Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
+ Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

- Ông Nguyễn Công Định – Phó Tổng giám đốc

+ Giới tính:	Nam
+ Ngày tháng năm sinh:	21/03/1971
+ Nơi sinh:	Việt Nam
+ CMND:	2414129849 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/9/2010
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quê quán:	Đắk Lắk
+ Địa chỉ thường trú:	Số 24 Trương Đăng Quế, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
+ Trình độ văn hóa:	12/12
+ Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
+ Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
+ Số CP nắm giữ:	7.600 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Cá nhân sở hữu:	7.600 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
+ Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
+ Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
+ Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

- Ông Nguyễn Hùng – Phó Tổng giám đốc

+ Giới tính:	Nam
+ Ngày tháng năm sinh:	16/02/1978
+ Nơi sinh:	Việt Nam
+ CMND:	052078014682 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 08/07/2021
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quê quán:	Phù Cát, Bình Định
+ Địa chỉ thường trú:	41 Lê Quý Đôn, P. An Bình, Tx. Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

+ Trình độ văn hóa:	12/12
+ Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Quản trị Kinh doanh
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Phó Tổng Giám đốc
+ Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
+ Số CP nắm giữ:	6.800 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Cá nhân sở hữu:	6.800 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
+ Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
+ Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
+ Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

- Ông Trần Quốc Độ – Kế toán trưởng

+ Giới tính:	Nam
+ Ngày tháng năm sinh:	08/08/1973
+ Nơi sinh:	Hành Đức – Nghĩa Hành – Quảng Ngãi
+ CMND:	241173133 do CA Đắk Lắk cấp ngày 23/03/2007
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quê quán:	Quảng Ngãi
+ Địa chỉ thường trú:	383/61/36 Nguyễn Văn Cừ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
+ Trình độ văn hóa:	12/12
+ Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Kế toán trưởng
+ Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
+ Số CP nắm giữ:	7.000 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0 % SLCP đang lưu hành
Cá nhân sở hữu:	7.000 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
+ Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
+ Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
+ Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

b. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động là 401 người, trong đó: có 81 lao động nữ; lao động có trình độ đại học và trên đại học là 140 người, chiếm 34,9%; trình độ cao đẳng, trung cấp là 92 người, chiếm 23 %; công nhân kỹ thuật 169 người, chiếm 42.1%.

Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, phúc lợi cho người lao động như chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thân thể, tiền ăn giữa ca, tiền đồng phục, khám sức khỏe định kỳ, thăm hỏi ốm đau,... và nhiều hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần khác.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: *Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).*

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% (+/-)	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	782,278	827,859	1.06	
2	Vốn chủ sở hữu	311,242	311,962	1.00	
3	Doanh thu thuần	169,610	179,014	1.06	
4	Lợi nhuận từ HĐKD	1,270	73	0.06	
5	Lợi nhuận khác	370	604	1.63	
6	Lợi nhuận trước thuế	1,640	677	0.41	
7	Lợi nhuận sau thuế	1,640	677	0.41	
8	Giá trị sổ sách (đồng/cổ phần)	52	21	0.40	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1.91	1.19	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn				
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	1.64	0.98	
(TS ngắn hạn- Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn				
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0.60	0.62	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	1.51	1.65	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho:	vòng	4.75	4.69	

Giá vốn hàng bán /Hàng tồn kho BQ				
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	vòng	0.22	0.22	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	0.010	0.004	
+ Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	0.005	0.002	
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản bình quân	%	0.002	0.001	
+ Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	0.007	0.000	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Mã chứng khoán: DWC
- Tổng số lượng đăng ký giao dịch: 31.520.000 cổ phiếu
- Tổng số giá trị đăng ký giao dịch: 315.200.000.000 đồng
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật hoặc của Tổ chức ĐKGD: 1.466.500 cổ phiếu, là cổ phần bán cho CBCNV theo số năm đã công tác và cổ phần bán thêm cho CBCNV theo số năm cam kết làm việc.

b) Cơ cấu cổ đông:

- *Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2021*

TT	Cổ đông	Địa chỉ	SLCP	Tỷ lệ
1	Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	09 Lê Duẩn, phường Tự An, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	11.347.200	36,00%
2	Đỗ Hoàng Phúc	Số 12 đường Trịnh Tú, Ninh Khánh, Ninh Bình	5.000.000	15,86%
3	Phạm Thị Linh	Số 12 đường Trịnh Tú, Ninh Khánh, Ninh Bình	7.818.100	24,80%
4	Đỗ Hoàng Phương	Số 12 đường Trịnh Tú, Ninh Khánh, Ninh Bình	5.835.200	18,51%
Tổng cộng			30.000.500	95,18 %

- *Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ:*

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 119 Luật doanh nghiệp năm 2014, công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập. Theo đó, tại thời điểm thực hiện chuyển đổi sang loại hình CTCP, Công ty không đăng ký cổ đông sáng lập.

- *Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:*

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	369	31.520.000	100 %
1.1	Tổ chức	2	11.387.200	36,13
1.2	Cá nhân	367	20.132.800	63,87 %
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0 %
	Tổng cộng	369	31.520.000	100 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp).*

Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: *Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch.*

Không có

e) Các chứng khoán khác: *nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán.*

Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước: *(mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).

Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bám sát những định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, Ban Tổng Giám đốc phân tích các yếu tố tác động, dự báo các ảnh hưởng, từ đó xây dựng định hướng chiến lược phát triển và triển khai kế hoạch hành động cụ thể. Một mặt duy trì và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng của các tài sản, nguồn lực hiện hữu, nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất nhưng vẫn đảm bảo lợi ích của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo triển khai hiệu quả trong công tác đầu tư mở mạng phát triển khách hàng, chống thất thoát, thất thu tiền nước; áp dụng công nghệ thông tin trong ghi - thu, chăm sóc khách hàng..., đặc biệt là đã triển khai hình thức thanh toán không tiền mặt tại tất cả các chi nhánh.

Như đã đề cập ở trên, sự phức tạp của dịch bệnh và việc thực hiện các hạn chế trong hoạt động đi lại, kinh doanh buôn bán để phòng chống dịch đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của toàn Công ty. Các chỉ tiêu cơ bản năm 2021 đều

không đạt so với kế hoạch đề ra. Ban Tổng giám đốc đã tích cực lãnh đạo Công ty vượt qua khó khăn, điều hành sản xuất kinh doanh có lợi nhuận.

Các chỉ tiêu cơ bản năm 2021:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2021	% thực hiện so với kế hoạch
1	Doanh thu	Tỷ đồng	179,014	173,279	103,3%
2	Nước sản xuất	Tr m ³	20,969	22,009	95,27%
3	Nước ghi thu	Tr m ³	17,341	17,823	97,29%
4	Nước không doanh thu	%	17,26	19,02	(1.76%)
5	Phát triển khách hàng	Hộ	7.453	8.913	83,62%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,676	(18.646)	
7	Tỷ lệ cổ tức năm 2021 dự kiến	%	0 %	0 %	0 %
8	Tỷ suất lợi nhuận thuần	%			
9	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	315,2	315,2	100 %

Trong năm 2021: Giảm tiền nước 02 kỳ (kỳ 9 & kỳ 10 -2021) hỗ trợ Covid-19 theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổng số tiền giảm: 1,147 tỷ đồng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản (không biến động lớn)

b) Tình hình nợ phải trả (không biến động lớn)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy trình, quy định của công ty và các Phòng ban, Chi nhánh cấp nước cho phù hợp với mô hình công ty.

- Sắp xếp, củng cố bộ máy và bổ nhiệm nhân sự lãnh đạo các Phòng ban, Chi nhánh cấp nước.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; thành lập Tổ Call – Center, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phân đấu đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty giao;

- Tiếp tục duy trì tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt 100%;

- Phân đấu hạ tỷ lệ nước thất thoát xuống mức thấp nhất;

- Xây dựng và thực hiện nền tài chính lành mạnh, minh bạch;

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của các cổ đông.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Công ty sản xuất nước luôn tuân thủ và đáp ứng các tiêu chí của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo chế độ cho người lao động về công việc cũng như giúp đỡ, thăm hỏi trong cuộc sống.

- Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty luôn tích cực tham gia đóng góp hỗ trợ cho cộng đồng, địa phương như: giảm giá tiền nước do dịch Covid, hỗ trợ các Buôn làng, ...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2021 là một năm khó khăn vì dịch bệnh Covid-19 phát triển lan rộng và phức tạp hơn cả năm 2020, Công ty đã đồng hành cùng với chính quyền địa phương thực hiện việc giảm giá nước sinh hoạt trong 02 kỳ để góp phần hỗ trợ, chia sẻ những khó khăn cùng với người dân trong tình hình dịch bệnh. Công ty Cổ phần Cấp nước Đắc Lắc tự hào là doanh nghiệp có đóng góp tích cực và đi đầu trong công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc. Bên cạnh việc phải xây dựng lại công tác quản trị doanh nghiệp, trong khi giá thành nước chưa được phê duyệt nhưng nợ vay vẫn phải thực hiện trả theo như cam kết, việc trả nợ vốn vay ADB với số tiền lớn đã làm tăng chi phí, ảnh hưởng lớn đến kết quả SXKD của Công ty.

Trước bối cảnh đó, HĐQT đã bám sát tình hình, phân tích các yếu tố tác động, dự báo các ảnh hưởng, từ đó xây dựng định hướng chiến lược phát triển và triển khai kế hoạch hành động cụ thể:

- Phân tích các yếu tố tác động, dự báo các ảnh hưởng, từ đó xây dựng định hướng chiến lược phát triển và triển khai kế hoạch hành động cụ thể. Một mặt duy trì và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng của các tài sản, nguồn lực hiện hữu, nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất nhưng vẫn đảm bảo lợi ích của Công ty.

- Chỉ đạo triển khai hiệu quả trong công tác đầu tư mở mạng phát triển khách hàng, chống thất thoát, thất thu tiền nước; áp dụng công nghệ thông tin trong ghi - thu, chăm sóc khách hàng..., đặc biệt là đã triển khai hình thức thanh toán không tiền mặt tại tất cả các chi nhánh.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, HĐQT thực hiện chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành Công ty một cách thường xuyên, liên tục thông qua những công cụ giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ SXKD, các mẫu biểu, văn bản báo cáo của Ban tổng giám đốc và cán bộ quản lý các phòng nghiệp vụ chuyên môn như sau:

+ Trong năm 2021 Ban điều hành đã đạt thực hiện triển khai đúng và đầy đủ các Nghị quyết của HĐQT và đạt được những kết quả nhất định.

+ Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, đoàn kết và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Hội đồng quản trị tin tưởng với các giải pháp linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, sự đồng lòng của cán bộ, công nhân viên, người lao động, Công ty sẽ vượt qua các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông tin tưởng giao phó, từng bước khắc phục các trở ngại trong bối cảnh còn nhiều khó khăn phía trước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2022 Hội đồng quản trị sẽ từng bước hoàn thiện các quy chế, quy trình, nâng cao vai trò từng thành viên Hội đồng quản trị để kịp thời phối hợp và xử lý xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo công tác quản trị và tối đa lợi ích của cổ đông.

- HĐQT tiếp tục tập trung chỉ đạo vào khai thác để phát huy hiệu quả của dự án, đẩy nhanh tiến độ khôi phục khách hàng cũ, chuyển dịch tỷ lệ sử dụng nước sạch của các nhà hàng, khách sạn chiếm tỷ trọng lớn hơn. Đồng thời, HĐQT chỉ đạo tập trung tìm kiếm nguồn vốn vay ưu đãi phát triển các dự án đầu tư mở mạng để thực hiện kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển khách hàng trong các năm tiếp theo nhằm chuẩn bị cho chiến lược trung và dài hạn của Công ty.

- Đẩy nhanh tiến độ ban hành giá thành nước mới, tạo được nguồn vốn chi trả vốn vay ADB và nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Ngoài ra, nhằm tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ từng bước hoàn thiện các quy chế, quy trình, giám sát công tác điều hành của Ban điều hành để kịp thời phối hợp và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Ông Ngô Đức Vũ – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên:	Ngô Đức Vũ
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	20/7/1976
Nơi sinh:	Bắc Giang
CMND:	024076000009 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 31/01/2013
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bắc Giang
Địa chỉ thường trú:	Tổ 10, Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Quản trị tài chính
Thời gian	Nơi làm việc - Chức vụ
+ Năm 2013 - nay	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Đồng Nai, đồng thời đảm nhiệm các chức vụ tại HĐQT tại các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Đồng Nai

+ 03/2016 - nay	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Tân Phú
+ Năm 2018 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP, đồng thời đảm nhiệm các chức vụ tại HĐQT tại các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP
+ 06/2019 - nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Cấp nước Đắk Lắk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	- Phó Chủ tịch HĐQT – CTCP Nhựa Đồng Nai - Phó TGD – CTCP Đầu tư ngành nước DNP - Thành viên HĐQT – CTCP Cấp thoát nước Tây Ninh. - Thành viên HĐQT – CTCP Cấp thoát nước Long An. - Thành viên HĐQT – CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ. - Thành viên HĐQT – CTCP Cấp thoát nước Bình Phước
Số CP nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0 % SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0 % SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0 % SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

Ông Đỗ Hoàng Phúc – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên:	Đỗ Hoàng Phúc
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	03/07/1957
Nơi sinh:	Ninh Bình
CMND:	037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Ninh Bình
Địa chỉ thường trú:	Số 12 đường Trịnh Tú, Ninh Khánh, Ninh Bình.
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân ĐH Cảnh sát, Cử nhân Luật, Cử nhân Chính trị
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 1975 - 2008	Chiến sỹ - Hạ sỹ - Đại tá - Trưởng phòng nghiệp vụ tại Công an tỉnh Ninh Bình
+ 2009 - 2011	Phó Chánh văn phòng Tỉnh ủy Ninh Bình
+ 2011 - 2017	Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải Ninh Bình
+ 2017 - nay	Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Nam Phương IMex
+ 06/2019 - nay	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Cấp nước Đắk Lắk

Chức vụ công tác tại Công ty:	Phó Chủ tịch HĐQT
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Giám đốc CTCP XNK Nam Phương IMex
Số CP nắm giữ:	8.134.715 cổ phiếu, chiếm 25,81% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	3.134.715 cổ phiếu, chiếm 9,95% SLCP đang lưu hành.
+ Cá nhân sở hữu:	5.000.000 cổ phiếu, chiếm 15,86% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

Ông Lê Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	Lê Tuấn
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	13/02/1984
Nơi sinh:	Việt Nam
CMND:	012437791 do Công An Hà Nội cấp ngày 17/6/2013
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Diễn Châu, Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	P3 Nhà G, Tập thể Ủy ban chứng khoán, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 2017 - 08/2018	Giám đốc đầu tư Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP
+ 06/2018 - nay	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT CTCP đầu tư ngành nước DNP
+ 2018 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SXKD Nước sạch Số 3 Hà Nội
+ 06/2019 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đắc Lắc
Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	- Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT CTCP đầu tư ngành nước DNP - Thành viên HĐQT CTCP SXKD Nước sạch Số 3 Hà Nội
Số CP nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có
------------------------------------	----------

Ông Nguyễn Khắc Dân – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Họ và tên:	Nguyễn Khắc Dân
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/08/1964
Nơi sinh:	Việt Nam
CMND:	66064000078 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 17/02/2021
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bình Định
Địa chỉ thường trú:	264/12 Ama Khê, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cấp thoát nước
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 1982 – 06/2019	Nhân viên - Phó phòng - Trưởng phòng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk
+ 06/2019 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP nắm giữ:	11.354.200 cổ phiếu, chiếm 36,02% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	11.347.200 cổ phiếu, chiếm 36% SLCP đang lưu hành (đại diện cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
+ Cá nhân sở hữu:	7.000 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

Ông Nguyễn Công Định – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	Nguyễn Công Định
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	21/03/1971
Nơi sinh:	Việt Nam
CMND:	2414129849 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/9/2010
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh

Quê quán:	Đắk Lắk
Địa chỉ thường trú:	Số 24 Trương Đăng Quế, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 2008 - 2016	Phó Chánh văn phòng Thanh tra tỉnh Đắk Lắk
+ 2016 – 06/2019	Kiểm soát viên chuyên trách Công ty TNHH MTV Cấp nước & ĐTXD Đắk Lắk
+ 06/2019 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Cấp nước Đắk Lắk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP nắm giữ:	7.600 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	7.600 cổ phiếu, chiếm 0,02% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động công ty.

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk đã tiến hành 04 phiên họp, tổ chức lấy ý kiến thành viên HĐQT 04 lần, ban hành 08 Nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2021/NQ-HĐQT	29/01/2021	v/v Thông qua các nội dung về SXKD, báo cáo tài chính quý IV và cả năm 2020, kế hoạch SXKD quý I và cả năm 2021 và một số nội dung khác	100%
2	02/2021/NQ-	31/03/2021	v/v thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ	100%

	HĐQT		thường niên năm 2021; điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2021; chủ trương hợp tác kinh doanh sản xuất nước uống đóng chai và một số nội dung khác	
3	03/2021/NQ-HĐQT	26/04/2021	v/v thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý I và kế hoạch quý II năm 2021 và một số nội dung khác	100%
4	05/2021/NQ-HĐQT	06/08/2021	v/v thông qua các nội dung về kết quả hoạt động SXKD quý II/2021, 6 tháng đầu năm 2021 và triển khai kế hoạch SXKD quý III/2021	100%
5	06/2021/NQ-HĐQT	26/10/2021	v/v thông qua các nội dung về kết quả hoạt động SXKD quý III/2021, 9 tháng đầu năm 2021 và triển khai kế hoạch SXKD quý IV/2021	100%
6	07/2021/NQ-HĐQT	02/11/2021	v/v thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chấp thuận cho các cổ đông lớn không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai khi nhận quyền sở hữu cổ phần của Công ty	100%
7	10/2021/NQ-HĐQT	06/12/2021	v/v thông qua nội dung áp dụng mức thu tiền sử dụng nước sạch tại TT. Krông Năng, huyện Buôn Đôn và xã Dray Sáp.	100%
8	12/2021/NQ-HĐQT	30/12/2021	v/v thông qua các nội dung về kế hoạch SXKD năm 2022	100%

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc các công tác quản trị doanh nghiệp, chiến lược về nhân sự ... theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk.

Hội đồng quản trị duy trì họp theo quy định mỗi quý ít nhất họp một lần để xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với sự tham gia của Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên, tăng cường vai trò tham mưu của các Cán bộ quản lý. Các Thành viên Hội đồng quản trị cũng đã có nhiều cố gắng hoàn thành chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông trong mỗi quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty và Người lao động.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Bà Hoàng Thị Thu Hà – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên:	Hoàng Thị Thu Hà
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	23/8/1987
Nơi sinh:	Bệnh viện huyện Trùng Khánh
CMND:	004187000053 do Cục CSĐKQLCT&DLQGVDC cấp ngày 16/09/2016
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Tày
Quê quán:	Cao Bằng
Địa chỉ thường trú:	Thôn 8, Xã Ea Phê, H. Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 2006 - 2010	Làm việc tại Học viện Tài chính Hà Nội
+ 2010 - 2019	Phó phòng Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình
+ 06/2019 - nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Trưởng Ban Kiểm soát
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP cà phê Thắng Lợi.
Số CP nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

Bà Lê Mai Ngọc – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	Lê Thị Mai Ngọc
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	20/10/1983
Nơi sinh:	Việt Nam
CMND:	240668976 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày

	25/03/2010
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nông Cống, Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú:	45/4 Phùng Chí Kiên, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ Từ 2005 - 2006	Kế toán Công ty CP Xây dựng Đắk Lắk
+ Từ 2007 - 2012	Kế toán Công ty CP Bảo hiểm Pijico Tây Nguyên
+ Từ 2013 - 06/2019	Nhân viên - Phó phòng Kế hoạch Công ty TNHH MTV Cấp nước & ĐTXD Đắk Lắk
+ 06/2019 - nay	Phó phòng dịch vụ khách hàng tại CTCP Cấp nước Đắk Lắk Thành viên Ban Kiểm soát tại CTCP Cấp nước Đắk Lắk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên BKS kiêm Phó phòng Kế hoạch – Vật tư
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP nắm giữ:	2.400 cổ phiếu, chiếm 0,008% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	2.400 cổ phiếu, chiếm 0,008% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

Bà Phan Thùy Giang – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	Phan Thùy Giang
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	26/11/1979
Nơi sinh:	Việt Nam
CMND:	013024059 do Công an Hà Nội cấp ngày 17/11/2017
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	Phòng 2909 V3, Khu Home City, Tổ 45, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ tài chính
Quá trình công tác:	
<u>Thời gian</u>	<u>Nơi làm việc - Chức vụ</u>
+ 10/2017 - 10/2018	Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp CTCP Nhựa Đồng Nai
+ 10/2018 - nay	Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp CTCP Nhựa

+ 2018 - nay	Đông Nai Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp CTCP Đầu tư ngành nước DNP Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Bình Thuận Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Long An
+ 06/2019 - nay	Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cấp nước Đăk Lăk
Chức vụ công tác tại Công ty:	Thành viên Ban Kiểm soát
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp CTCP Nhựa Đông Nai Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp CTCP Đầu tư ngành nước DNP Thành viên BKS CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ Thành viên BKS CTCP Cấp thoát nước Bình Thuận Thành viên BKS CTCP Cấp thoát nước Long An
Số CP nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Tỷ lệ sở hữu CP của người liên quan:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ 02 lần/năm (06 tháng tổ chức họp 01 lần) và kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ, các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành theo các quy định quản trị doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Tham dự các cuộc họp HĐQT, trực tiếp làm việc với ban điều hành để thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty.

Giám sát tình hình hoạt động và tài chính công ty: BKS đã kiểm tra báo cáo tài chính năm 2021, các báo cáo tài chính kiểm toán nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác trung thực các số liệu tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chất vấn Hội đồng quản trị và Ban điều hành đối với những hoạt động bất thường.

Qua công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2021, BKS có kết luận như sau:

- Về cơ bản Công ty và các thành viên HĐQT, BKS, BTGD, KTT của Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

- Trong thời gian tới đề nghị Công ty cần lưu ý trong việc kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý và hệ thống nhân sự, hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật, để phù hợp với quy mô hiện tại cũng như xu hướng phát triển của công ty.

- Công ty đã chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ tháng 06/2019, tuy nhiên đến nay vẫn chưa hoàn thành công tác quyết toán bàn giao. Đề nghị Ban điều hành tập trung và đẩy nhanh hoàn thiện công tác quyết toán bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

STT	Nội dung	Tổng thù lao (lương và thưởng) năm 2021
01	Chủ tịch HĐQT	336.376.000 đồng
02	Phó chủ tịch HĐQT	149.000.000 đồng
03	Các TV HĐQT (3 TV)	0 đồng
04	Ban kiểm soát (3TV)	114.000.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 31/12/2021.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	Ngày 4 tháng 1 năm 2022	-
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	Ngày 4 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	Ngày 18 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	-
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	-
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	Ngày 18 tháng 2 năm 2022	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	Ngày 18 tháng 2 năm 2022	-

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 07 năm 2019
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 1 năm 2022
Ông Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	Ngày 15 tháng 11 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban	Ngày 18 tháng 2 năm 2022	-
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng ban	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	Ngày 18 tháng 2 năm 2022
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	Ngày 18 tháng 2 năm 2022
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	-
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Ngày 18 tháng 2 năm 2022	-

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Báo cáo kiểm toán độc lập

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-291-2

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk ("Công ty"), lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2022, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Hội đồng Quản trị cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Giá trị các công trình tồn đọng lâu ngày

Bao gồm trong số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VNĐ đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số dư các khoản phải thu

Bao gồm trong số dư trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số khoản phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VNĐ; một số khoản trả trước cho nhà cung cấp với số tiền là 237.933.000 VNĐ; và một số khoản phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VNĐ chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu. Theo đó, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số dư phải trả người bán

Bao gồm trong số dư khoản mục phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số khoản phải trả với số tiền tương ứng là 496.904.992 VNĐ chưa được đối chiếu, xác nhận với các đối tượng phải trả. Theo đó, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số dư các khoản phải trả khác

Bao gồm trong số dư khoản mục các khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa với số tiền 2.497.465.174 VNĐ. Tuy nhiên, đến thời điểm báo cáo này, các số liệu báo cáo tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp cũng như xác định khoản phải trả về cổ phần hóa chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, bao gồm trong khoản mục các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, có số dư phải trả liên quan đến khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 5 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư Dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VNĐ. Đến thời điểm báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của khoản phải trả nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu trong phần *Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên*, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắc Lắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	136.224.028.185	167.705.837.480
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	11.621.418.937	6.977.149.898
Tiền	5	111	11.621.418.937	6.977.149.898
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	511.000.000	3.011.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	511.000.000	3.011.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	99.310.408.527	133.775.988.568
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	9.461.739.478	11.297.654.089
Trả trước cho người bán		132	819.995.000	1.180.053.000
Phải thu ngắn hạn khác	7	136	90.678.666.878	121.298.281.479
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	8	137	(1.649.992.829)	-
Hàng tồn kho		140	24.642.894.883	23.482.637.994
Hàng tồn kho	9	141	24.642.894.883	23.482.637.994
Tài sản ngắn hạn khác		150	138.305.838	459.061.020
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	138.305.838	141.140.604
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	315.929.259
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	-	1.991.157
Tài sản dài hạn		200	691.634.568.615	614.571.916.622
Tài sản cố định		220	656.927.824.192	583.585.158.592
Tài sản cố định hữu hình	11	221	652.455.861.522	581.856.225.158
- Nguyên giá		222	1.029.675.619.151	890.601.670.423
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(377.219.757.629)	(308.745.445.265)
Tài sản cố định vô hình	12	227	4.471.962.670	1.728.933.434
- Nguyên giá		228	6.118.264.545	2.813.082.727
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.646.301.875)	(1.084.149.293)
Tài sản dở dang dài hạn		240	9.255.531.338	11.595.896.432
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	9.255.531.338	11.595.896.432
Tài sản dài hạn khác		260	25.451.213.085	19.390.861.598
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	25.451.213.085	19.390.861.598
Tổng tài sản		270	827.858.596.800	782.277.754.102

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	515.897.061.720	471.035.751.825
Nợ ngắn hạn		310	114.266.728.533	87.821.460.649
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	16.020.326.621	24.278.952.872
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	788.940.291	2.359.262.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	1.820.940.628	1.625.123.295
Phải trả người lao động		314	9.290.095.652	7.381.978.823
Chi phí phải trả ngắn hạn	17	315	2.614.944.439	476.583.000
Phải trả ngắn hạn khác	18	319	17.942.765.673	13.791.565.817
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	320	62.140.526.085	34.259.805.628
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	3.648.189.144	3.648.189.144
Nợ dài hạn		330	401.630.333.187	383.214.291.176
Phải trả dài hạn khác	18	337	934.526.003	820.070.547
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	338	400.695.807.184	382.394.220.629
Vốn chủ sở hữu		400	311.961.535.080	311.242.002.277
Vốn chủ sở hữu	20	410	311.961.535.080	311.242.002.277
Vốn cổ phần	21	411	315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	315.200.000.000	315.200.000.000
Lỗ lũy kế	20	421	(3.238.464.920)	(3.957.997.723)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	(3.915.306.932)	(5.597.776.604)
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	676.842.012	1.639.778.881
Tổng nguồn vốn		440	827.858.596.800	782.277.754.102



Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	179.014.188.314	169.609.859.989
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(90.840.504)	(84.362.403)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	178.923.347.810	169.525.497.586
Giá vốn hàng bán	24,29	11	(115.615.783.038)	(111.455.899.856)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	63.307.564.772	58.069.597.730
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	3.179.682.185	719.865.949
Chi phí tài chính	26	22	(3.526.628.819)	(100.898.518)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(3.526.628.819)	(100.898.518)
Chi phí bán hàng	27,29	25	(41.984.011.137)	(38.249.789.951)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,29	26	(20.903.298.442)	(19.168.814.727)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	73.308.559	1.269.960.483
Thu nhập khác		31	820.330.090	829.808.457
Chi phí khác		32	(216.796.637)	(459.990.059)
Lợi nhuận khác		40	603.533.453	369.818.398
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	50	676.842.012	1.639.778.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20	60	676.842.012	1.639.778.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70	21	52



Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	676.842.012	1.639.778.881
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định		02	69.036.464.946	62.081.882.497
Tăng các khoản dự phòng		03	1.649.992.829	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(2.694.425.843)	(231.688.134)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(485.256.342)	(488.192.429)
Chi phí lãi vay		06	3.526.628.819	100.898.518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	71.710.246.421	63.102.679.333
Thay đổi các khoản phải thu		09	32.833.567.563	(45.637.744.753)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.160.256.889)	(4.596.745.577)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(3.124.463.049)	1.514.155.342
Thay đổi chi phí trả trước		12	(6.057.516.721)	(7.740.524.148)
Tiền lãi vay đã trả		14	(2.045.366.744)	(100.898.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	-	(1.473.490.114)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	-	(777.192.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	92.156.210.581	4.290.238.632
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(140.038.765.452)	(43.934.872.604)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(23.000.000.000)	(5.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	25.842.630.856	3.000.000.000
Thu nhập tiền lãi nhận được		27	485.256.342	488.192.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(136.710.878.254)	(45.946.680.175)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	100.216.890.984	50.205.177.110
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(51.017.954.272)	(27.085.027.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	49.198.936.712	23.120.149.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	4.644.269.039	(18.536.291.710)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	6.977.149.898	25.513.441.608
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	11.621.418.937	6.977.149.898



Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk theo Quyết định số 3514/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 339 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 398 người (31 tháng 12 năm 2020: 388 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	7 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí bảo trì bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày

lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết số 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	61.075.194	37.522.143
Tiền gửi ngân hàng	11.560.343.743	6.939.627.755
	11.621.418.937	6.977.149.898

6. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước sạch	3.061.995.616	3.011.811.663
Khách hàng dịch vụ	6.399.743.862	8.285.842.426
	9.461.739.478	11.297.654.089

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ban QLDA cấp nước tỉnh Đắk Lắk (*)	86.878.528.978	117.340.183.194
Phải thu nhân viên	1.667.601.086	1.677.316.460
Phải thu khác	2.132.536.814	2.280.781.825
	90.678.666.878	121.298.281.479

(*) Phản ánh các khoản tiền vay giải ngân cho Ban Quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk ("Ban QLDA") để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk ("Dự án") theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4 tháng 5 năm 2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á; theo Hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2961-VIE VAY VỐN OCR CỦA ADB ngày 17 tháng 9 năm 2014 giữa Bộ Tài Chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk và Hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2018 ký giữa Công ty và Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem Thuyết minh số 18).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9 tháng 5 năm 2013 để thực hiện dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty.

Khi có các hạng mục công trình thuộc Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban Quản lý Dự án và ghi tăng giá trị tài sản cố định, đồng thời ghi giảm khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động số dự phòng trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	1.649.992.829	-
	1.649.992.829	-

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	21.361.555.769	20.964.051.170
Công cụ, dụng cụ	106.478.340	159.049.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.163.902.904	2.359.537.044
Hàng hóa	10.957.870	-
	24.642.894.883	23.482.637.994

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Hóa đơn điện tử	82.500.000	83.333.334
Khác	55.805.838	57.807.270
	138.305.838	141.140.604
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	25.346.061.567	19.263.647.738
Chi phí bảo trì bảo dưỡng	16.270.788	97.094.555
Khác	88.880.730	30.119.305
	25.451.213.085	19.390.861.598
	25.589.518.923	19.532.002.202

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2021	137.721.826.183	101.891.539.002	650.262.122.238	890.601.670.423
Mua mới	78.424.200	152.345.000	106.336.692.261	106.567.461.461
Chuyển từ XDCBDD	1.166.669.737	2.532.331.867	28.807.485.663	32.506.487.267
31 tháng 12 năm 2021	138.966.920.120	104.576.215.869	785.406.300.162	1.029.675.619.151
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2021	(64.921.924.557)	(32.698.542.677)	(210.586.685.139)	(308.745.445.265)
Chi phí khấu hao	(5.134.997.703)	(13.108.825.877)	(50.139.715.912)	(68.474.312.364)
31 tháng 12 năm 2021	(70.056.922.260)	(45.807.368.554)	(260.726.401.051)	(377.219.757.629)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2021	72.799.901.626	69.192.996.325	439.675.437.099	581.856.225.158
31 tháng 12 năm 2021	68.909.997.860	58.768.847.315	524.679.899.111	652.455.861.522

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 113.635.461.022 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 112.386.405.039 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 80 tỷ VNĐ của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 83 tỷ VNĐ) (xem Thuyết minh số 18).

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Tài sản		Tổng cộng
	Phần mềm	vô hình khác	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2021	1.413.000.000	1.400.082.727	2.813.082.727
Mua trong năm	1.090.000.000	2.215.181.818	3.305.181.818
31 tháng 12 năm 2021	2.503.000.000	3.615.264.545	6.118.264.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2021	(474.066.205)	(610.083.088)	(1.084.149.293)
Hao mòn trong năm	(261.097.446)	(301.055.136)	(562.152.582)
31 tháng 12 năm 2021	(735.163.651)	(911.138.224)	(1.646.301.875)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2021	938.933.795	789.999.639	1.728.933.434
31 tháng 12 năm 2021	1.767.836.349	2.704.126.321	4.471.962.670

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 561.625.454 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 561.625.454 VNĐ).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	11.595.896.432	1.901.512.734
Chi phí phát sinh trong năm	44.294.404.761	47.397.733.668
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.506.487.267)	(24.593.137.815)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(13.529.372.777)	(12.768.708.673)
Chuyển sang nguyên vật liệu	(598.909.811)	(341.503.482)
Số dư cuối năm	9.255.531.338	11.595.896.432
Trong đó:		
<i>Dự án Cấp nước 3 huyện (EaKar - Buôn Đôn - Krông Năng)</i>	1.204.830.684	1.204.830.684
<i>Lắp đặt ống HDPE D63 và D90 xã EaKao, thành phố Buôn Mê Thuột</i>	670.636.546	5.711.061.605
<i>Lắp đặt ống HDPE D63 và HDPE D90 phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Mê Thuột</i>	-	2.376.646.101
<i>Lắp đặt ống HDPE D110, HDPE D90, HDPE D63 huyện Ea Kar</i>	1.997.583.137	-
<i>Lắp đặt ống HDPE D160+D90+D63 Thị trấn Krông Năng</i>	3.255.453.242	-
<i>Công trình khác</i>	2.127.027.729	2.303.358.042
	9.255.531.338	11.595.896.432

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	1.930.218.204	5.653.466.185
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	5.687.709.999	7.304.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đạt Lý	715.598.360	806.706.084
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	687.212.051	1.834.195.630
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	2.282.603.140	2.709.944.809
Phải trả khác	4.716.984.867	5.970.640.164
	16.020.326.621	24.278.952.872

15. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắk Lắk	216.668.291	1.229.948.700
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Buôn Mê Thuột	-	917.200.000
Phải trả khác	572.272.000	212.113.370
	788.940.291	2.359.262.070

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	457.018.323	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.274.757	204.423.216
Thuế tài nguyên	201.260.224	252.915.369
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.140.387.324	1.167.784.710
	1.820.940.628	1.625.123.295

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.155.741.439	-
Chi phí phải trả khác	459.203.000	476.583.000
	2.614.944.439	476.583.000

18. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	54.379.274	5.449.521
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581
Phí thoát nước phải trả	3.081.434.880	1.891.233.619
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174
Các khoản phải trả khác	4.249.758.764	1.337.689.922
	17.942.765.673	13.791.565.817
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	934.526.003	820.070.547
	934.526.003	820.070.547

(*) Đây là khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 5 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư Dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar nhưng đến nay Công ty chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay cho khoản phải trả này.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2021		Tăng		Giảm		Phát sinh trong năm		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn										
Ngân hàng TMCP Công Thương (i)	9.882.808.207	9.882.808.207	40.146.395.479	(33.370.131.808)	-	-	-	-	3.106.544.536	3.106.544.536
Vay dài hạn đến hạn trả										
Quý đầu tư phát triển Đắk Lắk	16.140.000.000	16.140.000.000	-	(4.640.000.000)	11.140.000.000	-	-	-	9.640.000.000	9.640.000.000
- Vay đầu tư tuyến ống cấp nước D150 (ii)	640.000.000	640.000.000	-	(640.000.000)	640.000.000	-	-	-	640.000.000	640.000.000
- Vay đầu tư công trình cấp nước TP BMT và 3 huyện (iii)	15.500.000.000	15.500.000.000	-	(4.000.000.000)	10.500.000.000	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (iv)	36.003.717.878	36.003.717.878	-	(12.893.822.464)	27.384.279.250	-	-	-	21.513.261.092	21.513.261.092
Ngân hàng TMCP Công Thương (v)	114.000.000	114.000.000	-	-	114.000.000	-	-	-	-	-
	52.257.717.878	52.257.717.878	-	(17.533.822.464)	38.638.279.250	-	-	-	31.153.261.092	31.153.261.092
	62.140.526.085	62.140.526.085	40.146.395.479	(50.903.954.272)	38.638.279.250	-	-	-	34.259.805.628	34.259.805.628
Vay dài hạn										
Quý đầu tư phát triển Đắk Lắk	18.494.507.408	18.494.507.408	875.608.000	(4.640.000.000)	-	-	-	-	22.258.899.408	22.258.899.408
- Vay đầu tư tuyến ống cấp nước D150 (ii)	29.586.408	29.586.408	-	(640.000.000)	-	-	-	-	669.586.408	669.586.408
- Vay đầu tư công trình cấp nước TP BMT và 3 huyện (iii)	18.464.921.000	18.464.921.000	875.608.000	(4.000.000.000)	-	-	-	-	21.589.313.000	21.589.313.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (iv)	434.003.017.654	434.003.017.654	59.194.887.505	(13.216.026.321)	-	(2.694.425.843)	390.718.582.313	390.718.582.313	390.718.582.313	390.718.582.313
Ngân hàng TMCP Công Thương (v)	456.000.000	456.000.000	-	(114.000.000)	-	-	570.000.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000
Trừ: vay dài hạn đến trả	(52.257.717.878)	(52.257.717.878)	-	17.533.822.464	(38.638.279.250)	-	(31.153.261.092)	(31.153.261.092)	(31.153.261.092)	(31.153.261.092)
	400.695.807.184	400.695.807.184	60.070.495.505	(436.203.857)	(38.638.279.250)	(2.694.425.843)	382.394.220.629	382.394.220.629	382.394.220.629	382.394.220.629
	462.836.333.269	462.836.333.269	100.216.890.984	(51.340.158.129)	-	(2.694.425.843)	416.654.026.257	416.654.026.257	416.654.026.257	416.654.026.257

(i) Khoản vay vốn không có đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng vay hạn mức số 21.66.042/2021-HĐCVHM/NHCT502-CAPNUOCDACLAK ngày 25/11/2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 23,5 tỷ VNĐ. Khoản vay chịu lãi suất vay 7%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 15/11/2022.

- (ii) Vay vốn tín dụng Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để thực hiện dự án lắp đặt tuyến ống cấp nước PVC D150 theo hợp đồng vay số 14/2018/HĐTD ngày 07/09/2018, số tiền vay tối đa: 3.200.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 66 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng, lãi suất trong hạn 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, bắt đầu từ quý 1 năm 2019.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐTCTSGLVĐ-TL-QĐTPT ngày 07/09/2018, giá trị tài sản thế chấp được xác định là 21.321.203.000 VNĐ

- (iii) Vay vốn tín dụng Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để thực hiện dự án Cấp nước thành phố Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn) theo hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018, số tiền vay tối đa là 50 tỷ VNĐ, thời hạn vay 72 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, bắt đầu từ quý 4 năm 2019.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02/2018/HĐTCTSGLVĐ-TL-QĐTPT ngày 20/12/2018. Các tài sản thế chấp bao gồm trạm thu nước mặt, trạm xử lý nước mặt, giếng khoan, trạm xử lý nước ngầm và các tuyến ống thuộc công trình cấp nước thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị các tài sản thế chấp này được các bên định giá là 68.869.710.000 VNĐ theo biên bản định giá tài sản số 02/2018/ĐGTS ngày 20/12/2018 ký giữa Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk và Công ty.

- (iv) Vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện dự án Cấp nước thành phố Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn) theo Hiệp định vay theo Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Khoản vay số 2961 ngày 04/05/2013 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á; theo Hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2961-VIE VAY VỐN OCR CỦA ADB ngày 17/09/2014 giữa Bộ Tài Chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk với số tiền vay tối đa là 24.590.000 USD; thời hạn vay tối đa là 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng USD thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm, phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm; lãi trả vào các ngày 01/06 và 01/12 bắt đầu ngày 01/06/2019.

Thời hạn trả nợ gốc vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm, bắt đầu từ 1/6/2019 đến 1/12/2037. Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- (v) Vay vốn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.66.043-02/2020-HĐCVTL/NHCT502-CAP NUOC DAK LAK ngày 18/12/2020 để thanh toán đầu tư mua xe ô tô, thời hạn vay là 60 tháng và lãi suất 8%/năm đối với năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó thả nổi theo từng thời kỳ.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20.66.043-02/2020/HĐBĐ/NHCT502 ngày 09/12/2020. Tài sản thế chấp là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với xe ô tô được mua từ khoản vay. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 878.000.000 VNĐ.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1 tháng 1 năm 2020	315.200.000.000	(5.597.776.604)	309.602.223.396
Lợi nhuận trong năm	-	1.639.778.881	1.639.778.881
31 tháng 12 năm 2020	315.200.000.000	(3.957.997.723)	311.242.002.277
1 tháng 1 năm 2021	315.200.000.000	(3.957.997.723)	311.242.002.277
Lợi nhuận trong năm	-	676.842.012	676.842.012
Điều chỉnh	-	42.690.791	42.690.791
31 tháng 12 năm 2021	315.200.000.000	(3.238.464.920)	311.961.535.080

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	11.347.200	113.472.000.000	36,00%	11.347.200	113.472.000.000	36,00%
Quý đầu tư cơ hội PVI	-	-	-	9.067.766	90.677.660.000	28,77%
Phạm Thị Linh	7.818.100	78.181.000.000	24,80%	-	-	-
Đỗ Hoàng Phúc	5.000.000	50.000.000.000	15,86%	5.000.000	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	5.835.200	58.352.000.000	18,51%	2.816.075	28.160.750.000	8,93%
Cổ đông khác	1.519.500	15.195.000.000	4,82%	3.288.959	32.889.590.000	10,43%
	31.520.000	315.200.000.000	100%	31.520.000	315.200.000.000	100%

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	676.842.012	1.639.778.881
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	676.842.012	1.639.778.881
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	21	52

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	155.492.154.746	154.104.539.120
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	23.522.033.568	15.505.320.869
	179.014.188.314	169.609.859.989

Nơi nhận:

- UBCKNN (báo cáo);
- HNX (báo cáo);
- Lưu: VT, CBTT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Đỗ Hoàng Phúc